

*Báo cáo của Ban Giám đốc và  
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH**  
**Năm 2010**



**Được soát xét bởi:**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM  
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08).38205.944 -(08)38205.947; Fax: (08) 38205.942

| <b>NỘI DUNG</b>                                    | <b>Trang</b>   |
|----------------------------------------------------|----------------|
| <b>Báo cáo của Ban giám đốc</b>                    | <b>03 – 04</b> |
| <b>Báo cáo kiểm toán</b>                           | <b>05</b>      |
| <b>Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán</b>         |                |
| Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 12 năm 2010 | 06 – 08        |
| Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2010                | 09             |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2010                | 10             |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2010         | 11 – 23        |



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

**Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định** được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định về việc chuyển công ty Khoáng Sản Bình Định thành công ty Cổ Phần; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu Công ty Cổ Phần số 3503000009 ngày 08 tháng 01 năm 2001; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 12 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

**Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:** Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác. Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí). Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản. Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

### **Hội đồng quản trị và Ban giám đốc**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:**

|                            |                     |                                      |
|----------------------------|---------------------|--------------------------------------|
| <b>Ông Ngô Văn Tổng</b>    | Chủ tịch            | (bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2007) |
| <b>Ông Trần Cảnh Thịnh</b> | Ủy viên thường trực | (bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2007) |
| <b>Ông Hà Văn Cường</b>    | Ủy viên             | (bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2007) |
| <b>Ông Lê Anh Vũ</b>       | Ủy viên             | (bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2007) |
| <b>Ông Huỳnh Văn Luận</b>  | Ủy viên             | (bổ nhiệm ngày 06 tháng 04 năm 2007) |

**Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:**

|                         |                |                                      |
|-------------------------|----------------|--------------------------------------|
| <b>Ông Ngô Văn Tổng</b> | Giám đốc       | (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2006) |
| <b>Ông Hà Văn Cường</b> | Phó Giám đốc   | (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2006) |
| <b>Ông Lê Anh Vũ</b>    | Kế toán trưởng | (bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2004) |

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác soát xét cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 02 năm 2011

TM. Ban Giám Đốc

Giám đốc



Ngô Văn Tổng



Số: 132./BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN***(Về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định)*

Kính gửi: - **Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định**  
- **Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định.**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được lập ngày 19 tháng 01 năm 2011 của **Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định** từ trang 06 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo này trên cơ sở công tác kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên:**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định** tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan, tùy thuộc vào việc phân phối lợi nhuận sau thuế còn lại của năm 2009 và năm 2010 có được đại hội cổ đông công ty chấp thuận.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2011

**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính  
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)****Tổng Giám đốc****Lê Văn Tuấn**  
Chứng chỉ KTV 0479/KTV**Kiểm toán viên****Đinh Thế Đường**  
Chứng chỉ KTV 0342/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                               | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                     | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>94.327.338.817</b>  | <b>72.242.403.847</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>          | <b>110</b> | <b>1</b>    | <b>40.050.873.924</b>  | <b>20.285.102.244</b>  |
| 1. Tiền                                               | 111        |             | 10.575.193.924         | 7.726.402.244          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                         | 112        |             | 29.475.680.000         | 12.558.700.000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>        | <b>120</b> |             | <b>10.600.000.000</b>  | <b>15.788.080.000</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                    | 121        | 2           | 10.600.000.000         | 15.788.080.000         |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)  | 129        |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> | <b>3</b>    | <b>13.708.332.988</b>  | <b>16.987.745.396</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                                | 131        | 3.1         | 13.611.572.000         | 14.757.094.181         |
| 2. Trả trước cho người bán                            | 132        | 3.2         | 86.000.000             | 414.750.000            |
| 5. Các khoản phải thu khác                            | 135        | 3.3         | 10.760.988             | 1.815.901.215          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)             | 139        |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                               | <b>140</b> | <b>4</b>    | <b>28.211.778.134</b>  | <b>19.175.988.707</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                       | 141        |             | 28.211.778.134         | 19.175.988.707         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                 | 149        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                       | <b>150</b> | <b>5</b>    | <b>1.756.353.771</b>   | <b>5.487.500</b>       |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                         | 151        |             |                        |                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                            | 152        | 5.1         | 40.385.417             |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước           | 154        | 5.2         | 1.715.968.354          | 5.487.500              |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                              | 158        |             |                        |                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>75.269.818.091</b>  | <b>79.694.028.949</b>  |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>                  | <b>210</b> |             | <b>109.500.000</b>     | <b>109.500.000</b>     |
| 4. Phải thu dài hạn khác                              | 218        | 6           | 109.500.000            | 109.500.000            |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)              | 219        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                            | <b>220</b> |             | <b>52.799.148.332</b>  | <b>57.042.139.205</b>  |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>                    | <b>221</b> | <b>7</b>    | <b>52.727.188.332</b>  | <b>57.039.205.875</b>  |
| - Nguyên giá                                          | 222        |             | 87.003.829.222         | 82.198.742.577         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                          | 223        |             | (34.276.640.890)       | (25.159.536.702)       |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                     | <b>227</b> | <b>8</b>    |                        | <b>2.933.330</b>       |
| - Nguyên giá                                          | 228        |             | 25.600.000             | 25.600.000             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                          | 229        |             | (25.600.000)           | (22.666.670)           |
| <b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>             | <b>230</b> | <b>9</b>    | <b>71.960.000</b>      |                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> | <b>10</b>   | <b>4.461.122.400</b>   | <b>4.622.922.400</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                             | 251        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh            | 252        | 10.1        | 4.461.122.400          | 4.461.122.400          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                                | 258        | 10.2        |                        | 161.800.000            |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)     | 259        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                        | <b>260</b> | <b>11</b>   | <b>17.900.047.359</b>  | <b>17.919.467.344</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                          | 261        |             | 17.900.047.359         | 17.919.467.344         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                     | 262        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>            | <b>270</b> |             | <b>169.597.156.908</b> | <b>151.936.432.796</b> |

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>            | <b>300</b> |             | <b>48.674.320.849</b>  | <b>31.741.215.566</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> | <b>12</b>   | <b>38.006.352.233</b>  | <b>20.773.475.117</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        |             |                        |                        |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | 12.1        | 91.943.441             | 91.943.441             |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | 12.2        | 10.962.157.600         | 14.352.800             |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | 12.3        | 4.871.218.986          | 6.856.596.943          |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        | 12.4        | 1.670.937.014          | 660.014.252            |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | 12.5        | 3.648.315.354          | 2.219.708.022          |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác        | 319        | 12.6        | 16.197.442.099         | 10.721.735.020         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             |                        |                        |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | 12.7        | 564.337.739            | 209.124.639            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> | <b>13</b>   | <b>10.667.968.616</b>  | <b>10.967.740.449</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             |                        |                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | 13.1        | 10.554.194.321         | 10.772.345.889         |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        | 13.2        | 113.774.295            | 195.394.560            |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             |                        |                        |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             |                        |                        |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>         | <b>400</b> |             | <b>120.922.836.059</b> | <b>120.195.217.230</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>14</b>   | <b>120.922.836.059</b> | <b>120.195.217.230</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 82.618.200.000         | 82.618.200.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 19.391.000.000         | 19.391.000.000         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 414        |             |                        |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | 604.877.022            | 1.744.619.070          |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 10.893.060.542         | 10.634.060.542         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 7.062.337.618          | 5.807.337.618          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |             | 353.360.877            |                        |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 421        |             |                        |                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | -                      |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |             |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 433        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>        | <b>440</b> |             | <b>169.597.156.908</b> | <b>151.936.432.796</b> |





**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Số cuối năm  | Số đầu năm |
|------------------------------------------------|-------------|--------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             |              |            |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             |              |            |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược  |             |              |            |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             |              |            |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD)                     |             | 1,489,514.22 | 945,683.91 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             |              |            |

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2011

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Huỳnh Ngọc Bích****Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Lê Anh Vũ****Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Ngô Văn Tổng**



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                      | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|---------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1                                                             | 2     | 3           | 4               | 5               |
| 1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ                       | 01    | 15          | 123.941.734.503 | 101.943.045.648 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                               | 02    | 16          | 18.633.134.584  | 14.641.237.931  |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)    | 10    | 17          | 105.308.599.919 | 87.301.807.717  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                           | 11    | 18          | 67.933.252.836  | 51.640.568.450  |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)      | 20    |             | 37.375.347.083  | 35.661.239.267  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21    | 19          | 13.642.848.736  | 8.983.942.065   |
| 7. Chi phí tài chính                                          | 22    | 20          | 82.688.660      | 16.066.835      |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                   | 23    |             | 21.763.890      |                 |
| 8. Chi phí bán hàng                                           | 24    |             | 15.150.178.428  | 13.526.201.753  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 25    |             | 5.945.357.100   | 5.487.422.036   |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30    |             | 29.839.971.631  | 25.615.490.708  |
| 11. Thu nhập khác                                             | 31    | 21          | 130.006.910     | 283.151.565     |
| 12. Chi phí khác                                              | 32    | 22          | 113.616.000     | 176.266.663     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                 | 40    |             | 16.390.910      | 106.884.902     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)              | 50    |             | 29.856.362.541  | 25.722.375.610  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành              | 51    | 23          | 6.596.815.664   | 4.104.005.787   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại               | 52    |             |                 |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)    | 60    |             | 23.259.546.877  | 21.618.369.823  |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                  | 70    |             | 2.815           | 2.617           |

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Huỳnh Ngọc Bích

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Lê Anh Vũ

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngô Văn Tổng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số | Năm nay          | Năm trước        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|------------------|
| 1                                                                                          | 2     | 3                | 4                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |       |                  |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01    | 29.856.362.541   | 25.722.375.610   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |       |                  |                  |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                            | 02    | 9.120.037.518    | 8.163.939.882    |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    |                  |                  |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                        | 04    |                  |                  |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    | (6.708.547.946)  | (3.461.471.084)  |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06    | 21.763.890       |                  |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    | 32.289.616.003   | 30.424.844.408   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09    | (1.516.594.124)  | 7.741.737.300    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    | (9.035.789.427)  | (15.529.784.044) |
| nộp)                                                                                       | 11    | 10.633.885.256   | 11.736.387.754   |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12    | 19.419.985       | (16.778.808.835) |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 13    | (21.763.890)     |                  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 14    | (7.305.421.996)  | (940.228.528)    |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 15    | 4.552.800.000    | 1.061.806.533    |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 16    |                  | (1.783.673.589)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    | 29.616.151.807   | 15.932.280.999   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |       |                  |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21    | (4.877.046.645)  | (5.345.993.631)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22    | -                | 22.240.000       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    | (59.101.206.782) | (50.814.268.908) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    | 63.614.841.646   | 40.954.000.000   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25    |                  |                  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26    |                  |                  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    | 7.928.025.946    | 5.570.671.508    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    | 7.564.614.165    | (9.613.351.031)  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |       |                  |                  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    | -                |                  |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |                  |                  |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33    | -                |                  |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34    | -                |                  |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35    | -                |                  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    | (18.165.100.800) | (14.862.355.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    | (18.165.100.800) | (14.862.355.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                                             | 50    | 19.015.665.172   | (8.543.425.232)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60    | 20.285.102.244   | 28.592.648.298   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    | 750.106.508      | 235.879.178      |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)                                           | 70    | 40.050.873.924   | 20.285.102.244   |

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Huỳnh Ngọc Bích

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Anh Vũ





## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2010*

### **I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định về việc chuyển công ty Khoáng Sản Bình Định thành công ty Cổ Phần; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu Công ty Cổ Phần số 3503000009 ngày 08 tháng 01 năm 2001; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 12 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

**Vốn điều lệ của Công ty là 82.618.200.000 đồng** (Tám mươi hai tỷ sáu trăm mười tám triệu hai trăm nghìn đồng).

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp. Khai thác chế biến và tiêu thụ các loại khoáng sản .

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:** Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác. Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí). Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản. Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

### **II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

#### **1. Niên độ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III Chế độ kế toán áp dụng:**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

### **IV Các chính sách kế toán áp dụng:**

#### **1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển**

##### **1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### **1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.



**2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

**2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

**2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

**2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Không áp dụng lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.1 Nguyên tắc ghi nhận:**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Không phát sinh.

**4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:** Không phát sinh.

**5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế theo giá gốc.

**5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

**6. Hợp đồng thuê tài chính:** Không phát sinh.

**7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:** Không phát sinh.

**8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:**

**8.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết



khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**8.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Không phát sinh**

**8.3 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**8.3.1. Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**8.3.2. Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**8.4 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

**8.5 Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: không phát sinh**

**9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:**

**9.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:**

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**9.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:**

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

**10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

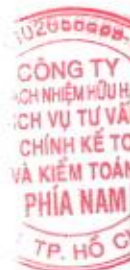
**10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**10.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"





- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

**10.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**11. Kế toán các hoạt động liên doanh:**

**11.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:**

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

**11.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:**

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

**12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm: không phát sinh**

**14. Ghi nhận chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;





- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

**15. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi: Không phát sinh**

**16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không phát sinh**

**17. Nguồn vốn chủ sở hữu:**

**17.1 Ghi nhận cổ tức:**

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**17.2 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

**18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

**18.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**18.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**18.3 Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2010

### V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

#### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

##### 1.1- Tiền mặt - VND

- Tiền mặt

##### 1.2- Tiền gửi ngân hàng

- Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN.Bình Định (VND)

- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN.Bình Định (VND)

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát Triển Nông Thôn- CN.Bình Định (VND)

- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN.Bình Định (# 7,888.87 USD)

- Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN.Bình Định (# 239,897.7 USD)

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát Triển Nông Thôn- CN.Bình Định (# 1,727.65 USD)

##### 1.3- Các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu Tư và Phát Triển - CN.Bình Định (Kỳ hạn 03 tháng)

- Tiền gửi tiết kiệm USD tại NH ĐT và PT - CN.Bình Định (# 350,000 USD - Kỳ hạn 03 tháng)

- Tiền gửi tiết kiệm USD tại NH ACB - CN.Bình Định (# 890,000 USD - Kỳ hạn 01 tháng)

**Cộng**

| Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|----------------|----------------|
| 1.249.442.537  | 1.035.212.865  |
| 1.249.442.537  | 1.035.212.865  |
| 9.325.751.387  | 6.691.189.379  |
| 4.524.391.938  | 1.992.026.119  |
| 53.343.856     | 291.348.231    |
| 24.212.379     |                |
| 149.352.087    | 166.111.054    |
| 4.541.743.257  | 4.241.703.975  |
| 32.707.870     |                |
| 29.475.680.000 | 12.558.700.000 |
| 6.000.000.000  | 12.558.700.000 |
| 6.626.200.000  |                |
| 16.849.480.000 |                |
| 40.050.873.924 | 20.285.102.244 |

#### 2. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu Tư và Phát Triển - CN.Bình Định (Kỳ hạn 6 tháng)

- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Á Châu (# 880,000 USD-Kỳ hạn 6 tháng)

**Cộng**

| Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|----------------|----------------|
| 10.600.000.000 |                |
|                | 15.788.080.000 |
| 10.600.000.000 | 15.788.080.000 |

#### 3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

##### 3.1- Phải thu khách hàng

- Qinzhou Qinnan District Jiahua - Trung Quốc

- Xi nghiệp Que hàn điện Khánh Hội

- Qinzhou Qinnan Chuangda Trade Company., Ltd - Trung Quốc

- Maoning Maogang Greatwall Mining Co.LTD

- Viện khoa học công nghệ mỏ - Luyện kim

- Mineral Venture International - Singapore (# 711, 000 USD)

##### 3.2- Trả trước cho người bán

- Công ty TNHH Môi Trường Và Xây Dựng Hà nội

- Công ty CP XD Tổng Hợp Bình Định

- Công ty Cơ điện xây lắp Hùng Vương

- Viện khoa học công nghệ mỏ - Luyện kim

- Gara Hồng Diệp

- Trung tâm Kiểm định kỹ thuật AT khu vực III

##### 3.3- Các khoản phải thu khác

- Công ty Liên Doanh Bình Định Việt Nam - Malaysia

- Tiền thuê bãi, khác - Bimal

- Lãi liên doanh phải thu Công ty Liên Doanh Bimal

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế nhà thầu thiết bị nhà máy xi

- Bảo hiểm Y tế

- Phí công đoàn

**Cộng**

| Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|----------------|----------------|
| 13.611.572.000 | 14.757.094.181 |
|                | 1.735.253.520  |
| 150.920.000    | 125.180.000    |
|                | 6.239.162.160  |
|                | 6.547.388.501  |
|                | 110.110.000    |
| 13.460.652.000 |                |
| 86.000.000     | 414.750.000    |
| 86.000.000     |                |
|                | 200.000.000    |
|                | 40.000.000     |
|                | 136.500.000    |
|                | 30.000.000     |
|                | 8.250.000      |
| 10.760.988     | 1.815.901.215  |
|                | 304.095.000    |
|                | 135.261.852    |
|                | 1.219.478.000  |
|                | 10.735.110     |
|                | 123.682.853    |
| 10.760.988     |                |
|                | 22.648.400     |
| 13.708.332.988 | 16.987.745.396 |

1020000  
CÔNG T  
HÁCH NHIỆM H  
DỊCH VỤ T  
AI CHÍNH KẾ  
VÀ KIỂM T  
PHÍA N  
TP. HỒ



**4. HÀNG TỒN KHO**

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Thành phẩm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

**Cộng****Số cuối năm****Số đầu năm**

2.181.852.258

2.783.411.184

213.182.180

187.588.045

25.816.743.696

15.872.239.478

332.750.000

**28.211.778.134****19.175.988.707****5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC****5.1- Thuế GTGT được khấu trừ****5.2- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

- Thuế xuất khẩu
- Phí bảo vệ môi trường

**Cộng****Số cuối năm****Số đầu năm****40.385.417****-**

1.715.968.354

5.487.500

1.715.968.354

5.487.500

**1.756.353.771****5.487.500****6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC****\* Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn**

- Ký quỹ môi trường mỏ Phù Cát

**Cộng****Số cuối năm****Số đầu năm**

109.500.000

109.500.000

109.500.000

109.500.000

**109.500.000****109.500.000****7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Chỉ tiêu                          | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | Cộng           |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|-----------------|----------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                        |                   |                                 |                 |                |
| 1. Số dư đầu năm                  | 19.042.269.494         | 54.440.419.025    | 8.143.453.170                   | 572.600.888     | 82.198.742.577 |
| 2. Số tăng trong năm              | 718.256.362            | 2.401.025.738     | 1.548.513.637                   | 137.290.908     | 4.805.086.645  |
| Bao gồm:                          |                        |                   |                                 |                 |                |
| - Do mua sắm mới                  | 718.256.362            | 2.401.025.738     | 1.548.513.637                   | 137.290.908     | 4.805.086.645  |
| - Cải tạo sửa chữa                |                        |                   |                                 |                 | -              |
| - Chuyển từ XD CBDD               |                        |                   |                                 |                 | -              |
| 3. Số giảm trong năm              | -                      | -                 | -                               | -               | -              |
| Bao gồm:                          |                        |                   |                                 |                 |                |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        |                   |                                 |                 | -              |
| - Giảm khác                       |                        |                   |                                 |                 | -              |
| 4. Số dư cuối năm                 | 19.760.525.856         | 56.841.444.763    | 9.691.966.807                   | 709.891.796     | 87.003.829.222 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                                 |                 |                |
| 1. Số dư đầu năm                  | 5.094.367.050          | 15.767.283.520    | 3.874.941.186                   | 422.944.946     | 25.159.536.702 |
| 2. Số tăng trong năm              | 1.722.028.488          | 6.425.919.863     | 899.627.487                     | 69.528.350      | 9.117.104.188  |
| 3. Số giảm trong năm              | -                      | -                 | -                               | -               | -              |
| Bao gồm:                          |                        |                   |                                 |                 |                |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        |                   |                                 |                 | -              |
| - Giảm khác                       |                        |                   |                                 |                 | -              |
| 4. Số dư cuối năm                 | 6.816.395.538          | 22.193.203.383    | 4.774.568.673                   | 492.473.296     | 34.276.640.890 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                        |                   |                                 |                 |                |
| 1. Tại ngày đầu năm               | 13.947.902.444         | 38.673.135.505    | 4.268.511.984                   | 149.655.942     | 57.039.205.875 |
| 2. Tại ngày cuối năm              | 12.944.130.318         | 34.648.241.380    | 4.917.398.134                   | 217.418.500     | 52.727.188.332 |



**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Chi tiêu                          | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | Cộng       |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                   |                 |                          |                   |            |
| 1. Số dư đầu năm                  |                   |                 |                          | 25.600.000        | 25.600.000 |
| 2. Số tăng trong năm              | -                 | -               | -                        | -                 | -          |
| Bao gồm:                          |                   |                 |                          |                   |            |
| - Mua sắm mới                     |                   |                 |                          |                   |            |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp   |                   |                 |                          |                   |            |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh     |                   |                 |                          |                   |            |
| - Tăng khác                       |                   |                 |                          |                   |            |
| 3. Số giảm trong năm              | -                 | -               | -                        | -                 | -          |
| Bao gồm:                          |                   |                 |                          |                   |            |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                   |                 |                          |                   |            |
| - Giảm khác                       |                   |                 |                          |                   |            |
| 4. Số dư cuối năm                 | -                 | -               | -                        | 25.600.000        | 25.600.000 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                 |                          |                   |            |
| 1. Số dư đầu năm                  |                   |                 |                          | 22.666.670        | 22.666.670 |
| 2. Số tăng trong năm              |                   |                 |                          | 2.933.330         | 2.933.330  |
| 3. Số giảm trong năm              | -                 | -               | -                        | -                 | -          |
| Bao gồm:                          |                   |                 |                          |                   |            |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                   |                 |                          |                   |            |
| - Giảm khác                       |                   |                 |                          |                   |            |
| 4. Số dư cuối năm                 | -                 | -               | -                        | 25.600.000        | 25.600.000 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                   |                 |                          |                   |            |
| 1. Tại ngày đầu năm               | -                 | -               | -                        | 2.933.330         | 2.933.330  |
| 2. Tại ngày cuối năm              | -                 | -               | -                        | -                 | -          |

**9. CHI PHÍ XDCB DỞ DANG**

- Mua sắm tài sản cố định

**Cộng**

Số cuối năm

71.960.000

71.960.000

Số đầu năm

-

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                                      | Số cuối năm |               | Số đầu năm |               |
|------------------------------------------------------|-------------|---------------|------------|---------------|
|                                                      | Số lượng    | Giá trị       | Số lượng   | Giá trị       |
| <b>10.1- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b> | -           | 4.461.122.400 | -          | 4.461.122.400 |
| - Công ty Liên doanh Bimal (Vốn góp 49%)             |             | 4.461.122.400 |            | 4.461.122.400 |
| <b>10.2- Đầu tư dài hạn khác</b>                     | -           | -             | -          | 161.800.000   |
| - Công trái Chính phủ                                |             |               |            | 161.800.000   |
| <b>Cộng</b>                                          | -           | 4.461.122.400 | -          | 4.622.922.400 |

**11. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

\* Chi phí trả trước dài hạn

- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ

- Chi phí nâng cấp trữ lượng mỏ (73 ha)

- Chi phí đánh giá tác động môi trường (73 ha Phù Cát)

- Chi phí lập đề án nâng cấp trữ lượng mỏ 150 ha

- Chi phí lập đề án khai thác nước mỏ Cát Thành

- Chi phí đánh giá tác động môi trường mỏ 150 ha

- Tiền thuê đất NMX 45 năm theo hợp đồng thuê đất

- Khảo sát mỏ Cát Thành

- Chi phí giải phóng mặt bằng mỏ 150 ha

**Cộng**

Số cuối năm

1.208.260.359

468.077.000

68.176.000

1.190.173.000

223.614.000

116.665.000

13.633.371.000

24.659.000

967.052.000

17.900.047.359

Số đầu năm

1.060.136.447

326.864.000

136.360.000

1.870.276.190

320.500.000

183.333.000

13.948.010.888

73.986.819

17.919.467.344



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH**

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

|                                                                 | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>12. NỢ NGẮN HẠN</b>                                          | <b>91.943.441</b>     | <b>91.943.441</b>     |
| <b>12.1- Phải trả người bán</b>                                 | <b>91.943.441</b>     | <b>91.943.441</b>     |
| - Công ty TNHH Hiệp Phát                                        |                       |                       |
| <b>12.2- Người mua trả tiền trước</b>                           | <b>10.962.157.600</b> | <b>14.352.800</b>     |
| - Zhong Guo Guangdong Maoming - Trung Quốc (# 800 USD)          | 15.145.600            | 14.352.800            |
| - Quinzhou Quinnan District Jiahua - Trung Quốc (#162,000 USD)  | 3.066.984.000         |                       |
| - Quinzhou Dewei Trade Company LTD - Trung Quốc (# 354,000 USD) | 6.701.928.000         |                       |
| - DNTN Hạnh Thảo                                                | 1.178.100.000         |                       |
| <b>12.3- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>                | <b>4.871.218.986</b>  | <b>6.856.596.943</b>  |
| - Thuế giá trị gia tăng                                         |                       | 352.517.075           |
| - Thuế xuất khẩu                                                |                       | 2.142.074.645         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                    | 3.099.983.002         | 3.808.589.334         |
| - Thuế thu nhập cá nhân                                         |                       | 5.142.000             |
| - Thuế tài nguyên                                               | 1.676.118.484         | 548.273.889           |
| - Các khoản phí, lệ phí                                         | 95.117.500            |                       |
| <b>12.4- Phải trả người lao động</b>                            | <b>1.670.937.014</b>  | <b>660.014.252</b>    |
| - Lương phải trả công nhân viên                                 | 1.670.937.014         | 660.014.252           |
| <b>12.5- Chi phí phải trả</b>                                   | <b>3.648.315.354</b>  | <b>2.219.708.022</b>  |
| - Cảng Quy Nhơn                                                 | 91.200.000            | 161.280.000           |
| - Guo Shipping Co.LTD - Chi phí vận chuyển                      |                       | 982.090.340           |
| - Sinotrans Guangxi Fangcheng Company                           |                       | 1.067.489.500         |
| - CN Bảo hiểm Bưu điện tại Bình Định                            | 6.751.354             | 8.848.182             |
| - Kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng                               | 1.216.660.000         |                       |
| - Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Bình Hải                      | 132.000.000           |                       |
| - Công ty CP Vận Tải Đa Phương Thức 5                           | 2.101.452.000         |                       |
| - Cảnh Thị Nại                                                  | 25.000.000            |                       |
| - Thủ lao của HDQT & BKS tháng 12/2010                          | 19.500.000            |                       |
| - Ban quản lý xây dựng dân dụng công nghiệp                     | 55.752.000            |                       |
| <b>12.6- Các khoản, phải trả phải nộp khác</b>                  | <b>16.197.442.099</b> | <b>10.721.735.020</b> |
| - Kinh phí Công đoàn                                            | 449.778.256           | 357.646.232           |
| - Bảo hiểm xã hội                                               | 10.231.066            | 34.956.569            |
| - Bảo hiểm Y tế                                                 |                       | 6.815.058             |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                          | 25.631.837            |                       |
| - Sở Tài chính Bình Định                                        | 304.095.000           | 304.095.000           |
| - Phan Huy Hoàng                                                | 35.638.000            | 35.638.000            |
| - Quỹ trả cổ tức                                                | 10.765.146.000        | 9.928.060.800         |
| - Tổ chức đấu thầu                                              | 4.500.000             | 4.500.000             |
| - Thủ lao của Ban kiểm soát                                     |                       | 1.566.200             |
| - Thuế thu nhập cá nhân người ngoài công ty                     | 2.000.000             | 20.000.000            |
| - Cổ đông Quách Xiếu An                                         | 750.000               | 750.000               |
| - Tiền thưởng tàu Quy Nhơn                                      |                       | 8.447.161             |
| - CNCNV ủng hộ đồng bào lũ lụt năm 2009                         | 19.260.000            | 19.260.000            |
| - Tam thu thuế thu nhập cá nhân                                 | 36.731.940            |                       |
| - Vốn đầu tư vào liên doanh Bimal (# 240,000 USD)               | 4.543.680.000         |                       |
| <b>12.7- Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>                          | <b>564.337.739</b>    | <b>209.124.639</b>    |
| - Quỹ khen thưởng                                               | 323.922.989           | 72.316.989            |
| - Quỹ phúc lợi                                                  | 208.414.750           | 136.807.650           |
| - Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành công ty                     | 32.000.000            |                       |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>38.006.352.233</b> | <b>20.773.475.117</b> |
| <b>13. NỢ DÀI HẠN</b>                                           | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
| <b>13.1- Vay và nợ dài hạn</b>                                  | <b>10.554.194.321</b> | <b>10.772.345.889</b> |
| - Tiền thuê đất nhà máy xi                                      | 10.554.194.321        | 10.772.345.889        |
| <b>13.2- Dự phòng trợ cấp mất việc làm</b>                      | <b>113.774.295</b>    | <b>195.394.560</b>    |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>10.667.968.616</b> | <b>10.967.740.449</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH**

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu<br>tư phát triển | Quỹ dự<br>phòng tài chính | Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa phân<br>phối | Cộng            |
|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|-----------------|
| A                           | 1                            | 2                       | 3                        | 4                         | 5                             | 6                                       | 7               |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | 82.618.200.000               | 19.391.000.000          | 3.266.539.790            | 3.476.780.618             |                               | 14.271.780.163                          | 123.024.300.571 |
| - Tăng vốn trong năm trước  |                              |                         |                          |                           |                               |                                         | -               |
| - Lãi trong năm trước       |                              |                         |                          |                           |                               | 21.618.369.823                          | 21.618.369.823  |
| - Tăng khác                 |                              |                         | 7.367.520.752            | 2.330.557.000             | 1.744.619.070                 | 11.442.696.822                          | 11.442.696.822  |
| - Giảm vốn trong năm trước  |                              |                         |                          |                           |                               |                                         | -               |
| - Lỗ trong năm trước        |                              |                         |                          |                           |                               |                                         | -               |
| - Giảm khác                 |                              |                         |                          |                           |                               | 35.890.149.986                          | 35.890.149.986  |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | 82.618.200.000               | 19.391.000.000          | 10.634.060.542           | 5.807.337.618             | 1.744.619.070                 | -                                       | 120.195.217.230 |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>    | 82.618.200.000               | 19.391.000.000          | 10.634.060.542           | 5.807.337.618             | 1.744.619.070                 | -                                       | 120.195.217.230 |
| - Tăng vốn trong năm nay    |                              |                         |                          |                           |                               |                                         | -               |
| - Lãi trong năm nay         |                              |                         |                          |                           |                               | 23.259.546.877                          | 23.259.546.877  |
| - Tăng khác                 |                              |                         | 2.259.000.000            | 1.255.000.000             | 604.877.022                   | 1.850.000.000                           | 5.968.877.022   |
| - Giảm vốn trong năm nay    |                              |                         |                          |                           |                               |                                         | -               |
| - Lỗ trong năm nay          |                              |                         |                          |                           |                               |                                         | -               |
| - Giảm khác (*)             |                              |                         |                          |                           |                               |                                         | -               |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | 82.618.200.000               | 19.391.000.000          | 10.893.060.542           | 7.062.337.618             | 1.744.619.070                 | 24.756.186.000                          | 120.922.836.059 |

(\*) Giảm khác: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Trong đó :

- Trích Quỹ đầu tư phát triển
- Trích cổ tức cho năm 2010
- Trích Quỹ dự phòng tài chính
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi
- Trích Quỹ thường ban điều hành

**Số tiền**

2.259.000.000  
19.002.186.000  
1.255.000.000  
2.008.000.000  
232.000.000

**Cộng**

**24.756.186.000**





| <b>b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu</b>                                              |              |                        |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                       | <b>Tỷ lệ</b> | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
| - Vốn góp của Nhà nước                                                                | 28%          | 22.845.660.000         | 24.345.660.000         |
| - Vốn góp của đối tượng khác                                                          | 72%          | 59.772.540.000         | 58.272.540.000         |
| <b>Cộng</b>                                                                           | <b>100%</b>  | <b>82.618.200.000</b>  | <b>82.618.200.000</b>  |
| <b>c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b> |              |                        |                        |
|                                                                                       |              | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| + Vốn chủ sở hữu                                                                      |              |                        |                        |
| - Vốn góp đầu năm                                                                     |              | 82.618.200.000         | 82.618.200.000         |
| - Vốn góp tăng trong năm                                                              |              | -                      | -                      |
| - Vốn góp giảm trong năm                                                              |              | -                      | -                      |
| - Vốn góp cuối năm                                                                    |              | 82.618.200.000         | 82.618.200.000         |
| + Cổ tức lợi nhuận đã chia                                                            |              | 18.165.100.800         | 14.862.355.200         |
| <b>d/ Cổ tức</b>                                                                      |              |                        |                        |
| + Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán                                      |              |                        |                        |
| + Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận                                |              |                        |                        |
| <b>e/ Cổ phiếu</b>                                                                    |              |                        |                        |
|                                                                                       |              | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
| + Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                                                 |              | 8.261.820              | 8.261.820              |
| + Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng                                                 |              | 8.261.820              | 8.261.820              |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                                  |              | 8.261.820              | 8.261.820              |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                                                     |              |                        |                        |
| + Số lượng cổ phiếu được mua lại                                                      |              |                        |                        |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                                  |              |                        |                        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                                                     |              |                        |                        |
| + Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                     |              | 8.261.820              | 8.261.820              |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                                  |              | 8.261.820              | 8.261.820              |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                                                     |              |                        |                        |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành                                                     |              | 10.000 đ/CP            | 10.000 đ/CP            |
| <b>f/ Các quỹ của doanh nghiệp</b>                                                    |              |                        |                        |
| + Quỹ đầu tư và phát triển                                                            |              | 17.955.398.160         | 16.441.398.160         |
| + Quỹ dự phòng tài chính                                                              |              | 10.893.060.542         | 10.634.060.542         |
|                                                                                       |              | 7.062.337.618          | 5.807.337.618          |
| <b>15. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>                                |              |                        |                        |
|                                                                                       |              | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| - Doanh thu bán hàng                                                                  |              | 123.941.734.503        | 101.943.045.648        |
| <b>Cộng</b>                                                                           |              | <b>123.941.734.503</b> | <b>101.943.045.648</b> |
| <b>16. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>                                               |              |                        |                        |
|                                                                                       |              | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| - Thuế xuất khẩu                                                                      |              | 18.633.134.584         | 14.641.237.931         |
| <b>Cộng</b>                                                                           |              | <b>18.633.134.584</b>  | <b>14.641.237.931</b>  |
| <b>17. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>                            |              |                        |                        |
|                                                                                       |              | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| - Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa                                         |              | 105.308.599.919        | 87.301.807.717         |
| <b>Cộng</b>                                                                           |              | <b>105.308.599.919</b> | <b>87.301.807.717</b>  |
| <b>18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>                                                           |              |                        |                        |
|                                                                                       |              | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                       |              | 67.933.252.836         | 51.640.568.450         |
| <b>Cộng</b>                                                                           |              | <b>67.933.252.836</b>  | <b>51.640.568.450</b>  |
| <b>19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                              |              |                        |                        |
|                                                                                       |              | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                          |              | 3.074.511.782          | 387.483.538            |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu                                          |              | 27.829.600             |                        |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                         |              | 3.634.036.164          | 3.069.014.000          |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                                  |              | 6.906.471.190          | 5.527.444.527          |
| <b>Cộng</b>                                                                           |              | <b>13.642.848.736</b>  | <b>8.983.942.065</b>   |

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền vay
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

**Cộng****21. THU NHẬP KHÁC**

- Doanh thu tuyển mẩu
- Tiền thưởng tàu
- Thanh lý tài sản cố định
- Thu nhập thuế nhà, kho bãi
- Thu nhập bán than cốc
- Tiền hỗ trợ BHXH
- Thu nhập khác

**Cộng****22. CHI PHÍ KHÁC**

- Chi phí thuế nhà
- Chi phí bán than cốc
- Chi phí thanh lý tài sản
- Chi phí thuế kho bãi Cảng Quy Nhơn
- Chi phí khác

**Cộng****23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay

**Cộng****24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

**Cộng****25. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

**Cộng****26. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ**

- + Tổng lợi nhuận trước thuế
- + Các khoản điều chỉnh tăng
- + Các khoản điều chỉnh giảm
- + Tổng thu nhập chịu thuế
- + Thuế TNDN phải nộp
- + Thuế TNDN được miễn, giảm theo TT 03
- + Thuế TNDN còn phải nộp
- + Lợi nhuận sau thuế TNDN

| Năm nay           | Năm trước         |
|-------------------|-------------------|
| 21.763.890        |                   |
| 60.924.770        | 16.066.835        |
| <b>82.688.660</b> | <b>16.066.835</b> |

| Năm nay            | Năm trước          |
|--------------------|--------------------|
| 9.090.910          | 18.954.217         |
|                    | 22.240.000         |
| 120.216.000        | 128.419.865        |
|                    | 38.418.182         |
| 700.000            |                    |
|                    | 75.119.301         |
| <b>130.006.910</b> | <b>283.151.565</b> |

| Năm nay            | Năm trước          |
|--------------------|--------------------|
|                    | 104.417.976        |
|                    | 36.292.358         |
|                    | 17.266.454         |
| 30.000.000         |                    |
| 83.616.000         | 18.289.875         |
| <b>113.616.000</b> | <b>176.266.663</b> |

| Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------|----------------------|
| 6.596.815.664        | 4.104.005.787        |
| <b>6.596.815.664</b> | <b>4.104.005.787</b> |

| Năm nay               | Năm trước             |
|-----------------------|-----------------------|
| 50.166.319.800        | 40.974.842.529        |
| 9.674.226.901         | 16.182.241.435        |
| 8.080.792.266         | 8.457.235.994         |
| 24.938.173.041        | 29.341.234.488        |
| 2.010.381.163         | 3.950.314.829         |
| <b>94.869.893.171</b> | <b>98.905.869.275</b> |

| Năm nay            | Năm trước         |
|--------------------|-------------------|
| 234.000.000        | 66.160.000        |
| <b>234.000.000</b> | <b>66.160.000</b> |

| Năm nay               | Năm trước             |
|-----------------------|-----------------------|
| 29.856.362.541        | 25.722.375.610        |
| 192.765.877           | 798.100.031           |
| 3.661.865.764         | 3.069.014.000         |
| 26.387.262.654        | 23.451.461.641        |
| 6.596.815.664         | 5.862.865.410         |
|                       | 1.758.859.623         |
| 6.596.815.664         | 4.104.005.787         |
| <b>23.259.546.877</b> | <b>21.618.369.823</b> |

320506  
CÔNG T  
THÀNH NH  
H VU T  
HÌNH K  
A KIỂM T  
PHÍA NA  
TP. HỒ



**27. THÔNG TIN BỔ SUNG**

**Số liệu so sánh**

Số liệu đầu năm là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



**Huỳnh Ngọc Bích**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Lê Anh Vũ**

*Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2011*

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Ngô Văn Tổng**

